

**CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN VTA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN VTA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VTA VIETNAM GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VTA VIỆT NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110275991

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thống Nhất, Xã Song Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 097 43 26 641

Fax:

Email: [ketoan.vtagroup@gmail.com](mailto:ketoan.vtagroup@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                               | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                      | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4390        |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                 | 4511(Chính) |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                         | 4512        |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                        | 4513        |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                      | 4520        |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                       | 4530        |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng cho mạch điện) | 4659        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                 | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                             | 2816 |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                        | 4933 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistic                                                                                                             | 5229 |
| 16. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp | 7730 |
| 17. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị xây dựng, thiết bị nông lâm nghiệp                                                                       | 3312 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                               | 3320 |
| 19. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 20. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                               | 4102 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                         | 4211 |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                          | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                              | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                   | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                    | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                     | 4229 |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                              | 4291 |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                       | 4292 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                 | 4293 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                            | 4299 |
| 31. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                  | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                       | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ TRỌNG QUÝ    | Việt Nam  | Thôn Thống Nhất, Xã Song Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.100.000.000         | 60,000    | 038089009303                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN HỮU DƯỢC | Việt Nam  | Thôn Thống Nhất, Xã Song Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.400.000.000         | 40,000    | 001201013815                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU DƯỢC

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 11/04/2001

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001201013815

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thống Nhất, Xã Song Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thống Nhất, Xã Song Phượng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội